TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 16-9-2025
V/v "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Hoài Nam Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Kiên Hiển

2. Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Đặng Nhật Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2025 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai theo thủ tục sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 164/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2025 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2025/QĐST-HN ngày 25 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Thạch Thị Ngọc Y, sinh năm: 1990.

CCCD số: 095190003164, cấp ngày: 09/8/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH.

Hộ khẩu thường trú: Ấp N, xã V, tỉnh Cà Mau (trước đây là ấp N, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu).

Địa chỉ liên lạc: 5/1 TL D, phường A (trước đây phường T, Quận A), Thành phố Hồ Chí Minh.

(có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn*: Ông Phạm Đức T, sinh năm 1980.

CCCD số: 079080002083, cấp ngày: 15/3/2023, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH.

Địa chỉ: 5 H, phường X (trước đây phường V, Quận C), Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn ly hôn đề ngày 03/4/2025, bản tự khai, và các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Thạch Thị Ngọc Y trình bày:

Bà và ông Phạm Đức T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 82/2016 do Ủy ban nhân dân Phường H, Quận C (nay là phường X), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/10/2016.

Trong thời gian chung sống, bà và ông T có 01 (một) con chung là trẻ Phạm Minh T1, sinh ngày 07/7/2016.

Thời gian đầu từ năm 2016 – 2018, hai vợ chồng cùng chung sống tại địa chỉ F N, phường H, thành phố P (nay là phường M), tỉnh Bình Thuận. Quá trình chung sống vợ chồng hay xảy ra cãi vã, nguyên nhân do mâu thuẫn về kinh tế và ông T không quan tâm đến con cái. Vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả. Hai vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay không liên lạc và không còn quan tâm đến nhau. Hiện nay bà đang sống ở tỉnh Cà Mau (trước đây là tỉnh Bạc Liêu) với con và không còn chung sống với ông T nữa. Nay tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Đức T.

Về con chung: Yêu cầu được trực tiếp giữ nuôi con chung là trẻ Phạm Minh T1, sinh ngày 07/7/2016. Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Từ khi sống ly thân đến nay bà Y là người trực tiếp giữ nuôi trẻ Phạm Minh T1.

Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Đức T vắng mặt nên không có ý kiến trình bày..

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Thạch Thị Ngọc Y có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt. Tại đơn xin xét xử vắng mặt bà Y vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ vợ chồng: Bà Y yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Đức T.

- Về con chung: Yêu cầu được trực tiếp giữ nuôi con chung là trẻ Phạm Minh T1, sinh ngày 07/7/2016. Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Y không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Đức T vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm

phán, Thư ký là đúng thủ tục tố tụng quy định. Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Xét nguyên đơn bà Thạch Thị Ngọc Y yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Phạm Đức T.

Nguyên đơn bà Thạch Thị Ngọc Y yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Phạm Đức T có hộ khẩu thường trú tại phường X (thuộc Phường V, Quận C cũ) do đó căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đây là vụ án tranh chấp về "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét, ông Phạm Đức T đã được tống đạt, niêm yết Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo hòa giải và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt nên Tòa án đã lập Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 2 Điều 207 và khoản 2 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét, bị đơn ông Phạm Đức T đã được Tòa án triệu tập xét xử đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

Xét, nguyên đơn bà Thạch Thị Ngọc Y có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa do đó căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Y.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Thạch Thị Ngọc Y, nhận thấy:

Bị đơn ông Phạm Đức T đã được triệu tập tham gia vụ án hợp lệ tuy nhiên không có mặt nên không xuất trình bất kì chứng cứ liên quan do đó căn cứ vào khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, căn cứ vào chứng cứ có trong Hồ sơ vụ án để xem xét.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Thạch Thị Ngọc Y và ông Phạm Đức T tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 82/2016 do Ủy ban nhân dân Phường H, Quận C (nay là phường X), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/10/2016. Như vậy, quan hệ hôn nhân của bà Y và ông T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét lời trình bày của bà Y: Quá trình chung sống vợ chồng hay xảy ra cãi vã, nguyên nhân do mâu thuẫn về kinh tế và ông T không quan tâm đến con cái. Vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2018 cho đến nay không liên lạc và không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay, bà nhận thấy đời sống chung đã tách rời quá lâu, mục đích hôn nhân không đạt được, gia đình không thể hàn gắn. Nên bà đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn.

Tòa án nhân dân Khu vực 1 đã gửi xác minh về tình trạng hôn nhân cho Ủy ban nhân dân phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (nay là phường M, tỉnh Lâm Đồng) nhưng không có phản hồi. Do đó căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải mâu thuẫn gia đình và tống đạt hợp lệ cho ông T nhưng ông T không có mặt thể hiện việc không có thiện chí trong việc hòa giải đoàn tụ gia đình do đó xác định đời sống chung vợ chồng không thể hàn gắn.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình, hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được".*

Khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"*1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc gia đình".*

Từ những cơ sở trên đủ cơ sở xác định nguyên đơn bà Y và bị đơn ông T đã không còn chung sống và quan tâm lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được do đó việc nguyên đơn bà Y yêu cầu ly hôn với bị đơn ông T là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Xét, trong quá trình chung sống nguyên đơn bà Y và bị đơn ông T có 01 (một) con chung là trẻ Phạm Minh T1, sinh ngày 07/7/2016. Hiện nay bà Y đang trực tiếp

nuôi con và ý kiến của trẻ T1 có nguyện vọng được ở với mẹ. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao trẻ Phạm Minh T1, sinh ngày 07/7/2016 cho bà Y trực tiếp nuôi dưỡng nhằm đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống và nguyện vọng của trẻ. Việc cấp dưỡng nuôi con bà Y không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Y không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Thạch Thị Ngọc Y phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; khoản 1, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng Dân sự số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025.

Căn cứ khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự.

***Tuyên xử*:**

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Thạch Thị Ngọc Y:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Thạch Thị Ngọc Y được ly hôn với ông Phạm Đức T.

- Về con chung: Giao con chung là trẻ Phạm Minh T1, sinh ngày 07/7/2016 cho bà Y trực tiếp giữ nuôi. Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Phạm Đức T được quyền thăm nom con và phải có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết

định thay đổi người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được áp dụng theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Về tài sản: Nguyên đơn bà Y không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm:

Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), bà Thạch Thị Ngọc Y phải chịu và được cấn trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0059910 ngày 16/4/2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H. Bà Thạch Thị Ngọc Y đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Thạch Thị Ngọc Y và bị đơn ông Phạm Đức T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Khu vực 1, TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- TAND TP. HCM;
- UBND phường Xuân Hòa, TP.HCM;
- THA Dân sự TP.HCM (Phòng THADS KV1);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoài Nam Phương